

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 235.../CT - TCHC

V/v công bố báo cáo tài chính năm
2024 Công ty CPĐT&XL Thành An
665 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665

- Mã chứng khoán: TA6.

- Địa chỉ: 116A Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 024.38581489

Fax: 024.38587825

- Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Hồng Nhi – Nhân viên phòng Tổ chức Hành chính.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2025 tại đường dẫn www.congty665.com.vn, mục Quan hệ cổ đông – Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP
THÀNH AN 665**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665

Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2008 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Lê Văn Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Tuấn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Văn Thắng	Ủy viên	
Ông Tạ Đông Hà	Ủy viên	
Ông Bùi Mạnh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2024
Ông Dương Xuân Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2024

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bùi Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc
Ông Tạ Đông Hà	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban
Bà Phạm Thúy Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Bùi Tuấn Minh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Minh

Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 03/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/12/2024, Công ty có một số khoản công nợ phải thu tồn đọng với giá trị lần lượt là 86,2 tỷ đồng và 92,3 tỷ đồng. Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá khả năng thu hồi từng khoản tồn đọng. Do đó chúng tôi không có cơ sở để xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm 01/01/2024 và 31/12/2024 theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ THANH TÚ

Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3372-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN HẢI PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1329-2023-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.124.336.147	350.352.402.077
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	67.828.842.946	41.141.552.173
1. Tiền	111		67.828.842.946	41.141.552.173
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.394.054.103	237.492.336.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	126.565.553.786	137.821.979.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	7.808.602.551	4.642.512.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	114.019.897.766	95.027.844.584
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	49.570.195.097	67.424.195.858
1. Hàng tồn kho	141		49.570.195.097	67.424.195.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.331.244.001	4.294.317.405
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		935.149.461	2.150.264.948
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.396.094.540	2.144.052.457
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.999.136.576	13.516.910.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.396.766.670	4.176.766.670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2	3.396.766.670	4.176.766.670
II. Tài sản cố định	220		3.337.096.772	3.967.874.765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	3.337.096.772	3.967.874.765
- Nguyên giá	222		23.417.084.556	23.417.084.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.079.987.784)	(19.449.209.791)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.265.273.134	5.372.268.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.265.273.134	5.372.268.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		382.123.472.723	363.869.312.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.598.036.054	328.319.575.620
I. Nợ ngắn hạn	310		346.598.036.054	328.319.575.620
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	156.128.981.686	170.177.491.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	81.018.346.264	34.443.851.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	34.267.591	-
4. Phải trả người lao động	314		399.648.093	542.496.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	-	159.227.434
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	4.17	9.125.302.918	9.080.176.164
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	53.798.853.599	58.522.358.006
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	45.608.428.362	54.606.003.079
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		484.207.541	787.970.520
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.525.436.669	35.549.736.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	35.549.736.669	35.549.736.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.549.736.669	5.549.736.669
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(24.300.000)	-
1. Nguồn kinh phí	431	4.21	(24.300.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		382.123.472.723	363.869.312.289

Người lập biểu
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Lê Thu Hà

Giám đốc
Bùi Tuấn Minh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	250.862.673.054	223.540.130.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		250.862.673.054	223.540.130.614
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	241.061.163.887	213.456.499.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.801.509.167	10.083.631.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	264.009.069	730.070.981
7. Chi phí tài chính	22	5.4	-	938.837.274
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	938.837.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	9.056.884.995	8.630.395.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.008.633.241	1.244.469.440
11. Thu nhập khác	31	5.6	452.084.890	28.341.311
12. Chi phí khác	32	5.7	27.646.613	63.386.861
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		424.438.277	(35.045.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.433.071.518	1.209.423.890
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	288.037.411	271.010.888
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.145.034.107	938.413.002
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	267	219

Người lập biểu
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Lê Thu Hà



Giám đốc
Bùi Tuấn Minh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.433.071.518	1.209.423.890
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	630.777.993	704.869.614
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(264.009.069)	(730.070.981)
- Chi phí lãi vay	06	-	938.837.274
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.799.840.442	2.123.059.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.998.702.684)	(13.376.602.791)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.854.000.761	(23.128.653.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.029.048.087	1.557.121.099
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	106.995.643	15.743.375
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.159.941.374)	(779.609.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(186.084.454)	(490.797.977)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.420.856.421	(34.079.739.465)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.009.069	730.070.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	264.009.069	730.070.981
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	75.087.473.492	65.656.126.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.085.048.209)	(61.281.883.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.997.574.717)	4.374.243.058
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	26.687.290.773	(28.975.425.426)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.141.552.173	70.116.977.599
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	67.828.842.946	41.141.552.173

Người lập biểu
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng
Lê Thu Hà

Giám đốc
Bùi Tuấn Minh
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An – Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2008 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng). Tương đương với 3.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 88 người (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 98 người)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là : Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Bán vật liệu thiết bị điện, dây động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh đối với hoạt động thương mại, dịch vụ của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư, thường có thời gian trên 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty lập Báo cáo tài chính theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.2 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

3.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh chờ phân bổ

Đây là số tiền phạt chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội xác định là do các khoản nợ phải thu của Chủ đầu tư có nguồn gốc Ngân sách chậm thanh toán

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.6 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt [hoặc Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền Cổ đông] .

3.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

3.13 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	231.576.057	139.983.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.597.266.889	41.001.569.113
	67.828.842.946	41.141.552.173

4.2 Phải thu khách hàng

4.2.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Long Hậu	10.341.558.001	10.341.558.001
Tổng Công ty Thành An	37.067.725.425	37.067.725.425
Ban Quản lý Khu Đô thị Việt Hàn	9.169.328.315	11.669.330.315
Trường ĐH Luật Hà Nội	7.308.779.817	4.972.412.340
Tổng Công ty Trường Sơn	8.940.768.520	10.571.852.414
Quản chủng phòng không	8.455.644.532	1.790.886.205
Nhà máy Z 131	7.596.764.784	10.852.917.063
Phải thu các khách hàng khác	37.684.984.392	50.555.298.088
	126.565.553.786	137.821.979.851
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	37.184.118.425	37.184.118.425

4.2.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng khác	3.396.766.670	4.176.766.670
	3.396.766.670	4.176.766.670
Phải thu khách hàng dài hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	339.737.816	339.737.816

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH ĐT TM & PT dịch vụ Hùng Anh	-	1.840.300.000
Công ty TNHH XD và TM Nam Minh Khang	-	1.054.080.000
Công ty TNHH TV thiết kế XD và PT Hạ tầng Nam Phương	-	1.254.440.000
Công ty CP công nghiệp & xây lắp SIB	6.162.967.056	-
Chuỗi cung ứng Việt - Công ty CP DV chuỗi cung ứng Việt	622.477.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.023.158.495	493.692.206
	7.808.602.551	4.642.512.206

4.4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.286.224.090	-	279.194.932	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	42.187.326.770	-	61.861.479.949	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	4.096.644.237	-	5.283.520.977	-
	49.570.195.097	-	67.424.195.858	-

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền phạt chậm nộp thuế chưa trả hết - Chờ điều chỉnh với Cục thuế Hà Nội (*)	5.065.065.243	5.065.065.243
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	200.207.891	307.203.534
	5.265.273.134	5.372.268.777

(*) Đây là số tiền phạt chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội xác định là do các khoản nợ phải thu của Chủ đầu tư có nguồn gốc Ngân sách chậm thanh toán.

4.6 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu các chủ nhiệm nợ gốc tiền thực hiện công trình	34.541.243.036	-	19.390.804.998	-
- Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	7.971.484.046	-	4.517.404.523	-
- Phải thu chủ nhiệm Hoàng Chí Tùng	3.789.524.576	-	3.850.124.576	-
- Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Duy Cường	3.042.714.371	-	3.122.714.371	-
- Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Xuân Lực	2.969.249.977	-	3.021.249.977	-
- Phải thu chủ nhiệm Trịnh Đức Chung	3.981.872.755	-	-	-
- Phải thu chủ nhiệm Hoàng Thế Dũng	3.209.526.163	-	-	-
- Phải thu các chủ nhiệm khác	9.576.871.148	-	4.879.311.551	-
Phải thu các chủ nhiệm lãi tiền thực hiện công trình	19.408.684.565	-	18.636.446.463	-
- Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	14.643.612.836	-	14.203.659.400	-
- Phải thu các chủ nhiệm khác	4.765.071.729	-	4.432.787.063	-
Phải thu các chủ nhiệm tạm ứng thi công	28.568.765.819	-	33.297.499.789	-
Các khoản tạm ứng khác	10.447.415.604	-	9.748.571.260	-
Ký cược, ký quỹ	15.559.197.294	-	8.603.787.332	-
Phải thu khác	5.494.591.448	-	5.350.734.742	-
	114.019.897.766	-	95.027.844.584	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 665
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

4.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	1.899.099.156		1.387.842.229	-	3.286.941.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp		211.106.112	288.037.411	186.084.454	-	109.153.155
Thuế thu nhập cá nhân		33.847.189	82.017.629	13.902.849	34.267.591	-
Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000	-	-
	-	2.144.052.457	376.055.040	1.593.829.532	34.267.591	3.396.094.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	7.102.733.925	13.332.675.774	2.877.720.630	103.954.227	23.417.084.556
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.102.733.925	13.332.675.774	2.877.720.630	103.954.227	23.417.084.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	3.468.525.833	12.999.009.101	2.877.720.630	103.954.227	19.449.209.791
Tăng trong năm	458.414.357	172.363.636	-	-	630.777.993
- Khấu hao trong năm	458.414.357	172.363.636	-	-	630.777.993
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.926.940.190	13.171.372.737	2.877.720.630	103.954.227	20.079.987.784
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	3.634.208.092	333.666.673	-	-	3.967.874.765
- Tại ngày cuối năm	3.175.793.735	161.303.037	-	-	3.337.096.772

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 15.611.623.359VND (tại ngày 01/01/2024 là 15.611.623.359 VND)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Eurowindow	9.272.912.237	9.272.912.237	9.272.912.237	9.272.912.237
Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	18.987.484.905	18.987.484.905	18.987.484.905	18.987.484.905
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	3.123.176.674	3.123.176.674	3.123.176.674	3.123.176.674
Công ty Sản xuất bê tông Việt Mỹ	2.245.687.200	2.245.687.200	4.166.955.900	4.166.955.900
Công ty TNHH Công nghệ xây dựng Nhật Việt	5.544.226.770	5.544.226.770	4.702.219.093	4.702.219.093
Công ty TNHH XD và mua bán thiết bị Hùng Hậu	992.428.992	992.428.992	5.703.257.492	5.703.257.492
Các đối tượng khác	115.963.064.908	115.963.064.908	124.221.485.517	124.221.485.517
	156.128.981.686	156.128.981.686	170.177.491.818	170.177.491.818
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.419.813.113	1.419.813.113	3.076.640.996	3.076.640.996

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy Z131 - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	-	2.044.524.352
Bệnh viện phụ sản Trung ương - Cơ sở 2	8.979.841.668	2.652.471.745
Trung tâm giáo dục hướng nghiệp tỉnh Bạc Liêu	-	9.083.943.288
Viện chấn thương chỉnh hình hình quân y 175	3.896.493.700	3.896.493.700
Trung đoàn 910	-	16.013.338.000
Cục hậu cần/BTTM	8.311.930.000	-
Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Tuy Phong	6.656.240.700	-
Quân khu 1	18.774.266.566	-
Quân chủng phòng không - không quân	33.924.400.000	-
Khác	475.173.630	753.080.630
	81.018.346.264	34.443.851.715

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	428.828.298	580.773.373
Bảo hiểm xã hội	-	716.642
Phải trả về cổ tức	3.882.267.579	3.080.743.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.311.582.656	51.587.552.899
- Phải trả ngân sách về khoản chậm nộp thuế - chờ điều chỉnh với cục thuế TP Hà Nội (*)	1.546.018.514	5.158.018.514
- Phải trả chủ nhiệm tiền tạm ứng thi công	39.765.564.142	46.429.534.385
- Khoản phải trả, phải nộp khác	8.176.175.066	3.272.571.388
	53.798.853.599	58.522.358.006

(*) Đây là số tiền chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế TP.Hà Nội xác định là do các khoản nợ phải thu Chủ đầu tư có nguồn gốc ngân sách chậm thanh toán. Căn cứ vào Công văn số 59038/CTHN-QLN ngày 01/12/2022 của Cục thuế TP.Hà Nội về việc xác nhận nợ thuế, số tiền chậm nộp Công ty còn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 5.658.018.514 VND bằng với số tiền Ngân sách Nhà nước xác nhận chưa thanh toán và được phân loại là nợ chờ điều chỉnh, không tính tiền chậm nộp. Đến thời điểm 31/12/2024, số tiền chậm nộp Công ty còn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 1.546.018.514 đồng.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	54.606.003.079	54.606.003.079	75.087.473.492	84.085.048.209	45.608.428.362	45.608.428.362
Vay ngắn hạn ngân hàng	54.606.003.079	54.606.003.079	75.087.473.492	84.085.048.209	45.608.428.362	45.608.428.362
Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	15.668.637.103	15.668.637.103	44.976.674.278	30.648.373.127	29.996.938.254	29.996.938.254
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (2)	38.937.365.976	38.937.365.976	27.235.843.283	53.436.675.082	12.736.534.177	12.736.534.177
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	2.874.955.931	-	2.874.955.931	2.874.955.931
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	54.606.003.079	54.606.003.079	75.087.473.492	84.085.048.209	45.608.428.362	45.608.428.362

Thuyết minh chi tiết cho các khoản vay

- (1) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 239414.24.003.5033.TD ngày 29/08/2024 với Ngân hàng Quân đội – Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức tín dụng cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn cho vay và lãi suất theo từng lần ngân và nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Tài sản đảm bảo theo danh mục tài sản bảo đảm tại Hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có), chi tiết việc bảo đảm được quy định tại hợp đồng bảo đảm ký giữa MB và Bên bảo đảm; bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác; các tài sản theo quy định tại Thỏa thuận chung.
- (2) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/43756/HĐTĐ ngày 02/01/2025 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán và mở LC tối đa là 19.500.000.000 VND, thời hạn vay và lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động xây lắp. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ.
- (3) Các khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 65/2024/HĐTĐ/DKH ngày 21/08/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TPBank, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 VND, thời hạn vay không vượt quá 9 tháng, thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ theo quy định về ký quỹ hoặc các thỏa thuận khác với TPBank.

4.13 **Vốn chủ sở hữu**

4.13.1 **Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng</i>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	5.549.736.669	1.224.234.751	36.773.971.420
Lãi trong năm trước	-	-	938.413.002	(2.162.647.753)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(650.947.753)	(650.947.753)
Chi trả cổ tức			(1.511.700.000)	(1.511.700.000)
Số dư cuối năm trước trước	30.000.000.000	5.549.736.669	-	34.611.323.667
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	5.549.736.669	-	35.549.736.669
Lãi trong năm			1.145.034.107	1.145.034.107
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(343.510.232)	(343.510.232)
Chi trả cổ tức (*)			(801.523.875)	(801.523.875)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	5.549.736.669	-	35.549.736.669

(*) Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 536/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665.

4.13.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thành An	15.801.000.000	52,67%	15.801.000.000	52,67%
Ông Phạm Văn Thắng	3.088.550.000	10,30%	3.088.550.000	10,30%
Ông Lê Đình Tài	1.900.000.000	6,33%	1.900.000.000	6,33%
Các cổ đông khác	7.410.450.000	24,70%	7.410.450.000	24,70%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%

4.13.2 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000

4.13.3 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	-	1.224.234.751
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	1.145.034.107	938.413.002
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	1.145.034.107	2.162.647.753
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(1.145.034.107)	(2.162.647.753)
- Chia cổ tức trong năm	(801.523.875)	(1.511.700.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(343.510.232)	(650.947.753)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xây lắp	250.033.504.873	222.868.239.706
Doanh thu cho thuê	829.168.181	671.890.908
	250.862.673.054	223.540.130.614

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	240.997.809.443	213.372.026.808
Giá vốn cho thuê	63.354.444	84.472.592
	241.061.163.887	213.456.499.400

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	264.009.069	730.070.981
	264.009.069	730.070.981

5.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.979.583.703	4.846.995.919
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	247.653.566	158.912.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.632.641	303.106.175
Thuế, phí và lệ phí	419.980.009	237.911.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.667.928	178.950.423
Chi phí khác bằng tiền	2.917.367.148	2.904.519.667
	9.056.884.995	8.630.395.481

5.5 Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền điện của hoạt động cho thuê	20.037.900	28.341.311
Thu nhập khác	432.046.990	-
	452.084.890	28.341.311
5.6 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	7.115.508	35.045.550
Chi phí khác	20.531.105	28.341.311
	27.646.613	63.386.861
5.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	288.037.411	271.010.888
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	288.037.411	271.010.888
(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.433.071.518	1.209.423.890
- Các khoản điều chỉnh tăng	7.115.508	35.045.550
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	7.115.508	35.045.550
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.440.187.026	1.244.469.440
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.440.187.026	1.244.469.440
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	288.037.405	248.893.888
Chi phí thuế TNDN nộp bổ sung theo Biên bản thanh tra thuế năm 2021	-	22.117.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	288.037.405	271.010.888
5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.145.034.107	938.413.002
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(343.510.232)	(281.713.002)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	(343.510.232)	(281.713.002)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	801.523.875	656.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	267	219

5.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	61.462.687.261	53.972.542.175
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	122.082.611.405	149.914.056.239
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.362.360	549.561.417
Thuế, phí và lệ phí	419.980.009	237.911.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.301.607.248	40.851.042.277
Chi phí khác bằng tiền	2.917.367.148	2.904.519.667
	240.673.615.431	248.429.633.023

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	67.828.842.946	41.141.552.173		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.982.218.222	237.026.591.105		
Đầu tư ngắn hạn	-	-		
Đầu tư dài hạn	-	-		
	311.811.061.168	278.168.143.278	-	-
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	209.927.835.285	228.699.849.824		
Chi phí phải trả	-	159.227.434		
Vay và nợ	45.608.428.362	54.606.003.079		
	255.536.263.647	283.465.080.337	-	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương

đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	67.828.842.946	-	-	67.828.842.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.585.451.552	3.396.766.670	-	243.982.218.222
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	308.414.294.498	3.396.766.670	-	311.811.061.168
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	209.927.835.285	-	-	209.927.835.285
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Vay và nợ	45.608.428.362	-	-	45.608.428.362
	255.536.263.647	-	-	255.536.263.647

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	41.141.552.173	-	-	41.141.552.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	232.849.824.435	4.176.766.670	-	237.026.591.105
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	273.991.376.608	4.176.766.670	-	278.168.143.278

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	228.699.849.824	-	-	228.699.849.824
Chi phí phải trả	159.227.434	-	-	159.227.434
Vay và nợ	54.606.003.079	-	-	54.606.003.079
	283.465.080.337	-	-	283.465.080.337

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Lê Văn Lương	Chủ tịch HĐQT	220.800.000	192.000.000
Ông Bùi Tuấn Minh	Phó Chủ tịch HĐQT/Giám đốc	220.800.000	160.080.000
Ông Phạm Văn Thắng	Thành viên HĐQT	4.958.546	64.079.999
Ông Tạ Đông Hà	Thành viên HĐQT/Phó Giám đốc	91.116.666	86.380.386
Ông Bùi Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT	3.354.910	-
Ông Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban kiểm soát	4.413.819	4.810.908
Bà Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát	2.420.727	4.810.908
Bà Phạm Thúy Loan	Thành viên Ban kiểm soát	4.413.819	4.810.908
		648.278.487	612.973.109

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành An 116	Trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành An 117	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Công ty con của Công ty mẹ
Ban điều hành 11S - Tổng Công ty Thành An	Trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp Thành An 115	Trực thuộc Công ty mẹ
Công ty ĐT KD BĐS Thành An 171-CN TCT Thành An -Cty TNHH MTV	Trực thuộc Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Thành An	371.930.400	1.328.170.934
Công ty Cổ phần Thành An 117	8.114.558.864	7.866.494.148
Công ty ĐT KD bất động sản Thành An 171-CN TCT Thành An-Công ty TNHH MTV	2.213.168.400	-
	10.699.657.664	9.194.665.082

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác:
Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thành An 116	89.743.000	89.743.000
Ban Điều hành 11S - Tổng Công ty Thành An	26.650.000	26.650.000
Tổng Công ty Thành An	37.067.725.425	37.067.725.425
	37.184.118.425	37.184.118.425

Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	339.737.816	339.737.816
	339.737.816	339.737.816

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thành An	-	904.386.747
Công ty Cổ phần Thành An 117	1.419.813.113	2.172.254.249
	1.419.813.113	3.076.640.996

Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Thành An	9.125.302.918	9.080.176.164
	9.125.302.918	9.080.176.164

7.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế



Người lập biểu
Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Kế toán trưởng
Lê Thu Hà



Giám đốc
Bùi Tuấn Minh
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 03 năm 2025